

QUYẾT ĐỊNH

ban hành Đề án tổng thể thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ trong các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Kế toán, ngày 20/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP, ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2014/NĐ-CP, ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Công văn số 2536-CV/VPTW, ngày 22/6/2007 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Thông tư số 03/2006/TTLT-BTC-BNV;

Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XXII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Thông báo số 1309-TB/TU, ngày 15/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

Xét đề nghị về ban hành Đề án tổng thể thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ trong các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy tại Tờ trình số 126-TTr/VPTU, ngày 11/12/2023 của Văn phòng Tỉnh ủy,

BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tổng thể thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ trong các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy; các huyện ủy, thành ủy và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Kiểm tra Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Các đ/c Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các huyện ủy, thành ủy;
- Đảng ủy Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Văn phòng Tỉnh ủy;
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

PTC/VPTU

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**



Mai Văn Tuất



ĐỀ ÁN TỔNG THỂ

Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ trong các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy
(Kèm theo Quyết định số 1109-QĐ/TU, ngày 20/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

A. SỰ CẦN THIẾT

Thực hiện Công văn số 2536-CV/VPTW, ngày 22/6/2007 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Thông tư số 03/2006/TTLT-BTC-BNV; Thông báo số 493-TB/UBKTTW, ngày 24/7/2023 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương thông báo kết luận kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng đối với Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Ninh Bình; kiểm tra tài chính đảng đối với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Ninh Bình; kiểm tra việc kê khai tài sản, thu nhập đối với các đồng chí Thường trực Tỉnh ủy Ninh Bình.

Chính phủ ban hành Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005 quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP, ngày 07/10/2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP. Đây là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện chương trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính trong các cơ quan hành chính nhà nước, mở rộng quyền tự chủ và gắn trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị đối với việc sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính nhằm nâng cao hiệu quả công tác, tiết kiệm chi ngân sách và góp phần cải thiện đời sống cán bộ, công chức và người lao động. Thay đổi quy trình, thủ tục quản lý; giảm được nhiều khâu trong thủ tục quản lý; làm cơ sở cho việc tinh giản biên chế.

Đối với các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam, tuy không thuộc đối tượng bắt buộc thực hiện nhưng tại Khoản 3, Điều 1 Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005 của Chính phủ cho phép vận dụng để thực hiện "Các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế và kinh phí quản lý hành chính xem xét tự quyết định việc áp dụng các quy định tại Nghị định này".

B. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, ngày 26/11/2013;
2. Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015;
3. Luật Kế toán, ngày 20/11/2015;

4. Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP, ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP;

5. Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

6. Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV, ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

7. Thông tư số 1539/2017/TT-BTC, ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiết về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

8. Quy định số 09-QĐ/VPTW, ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung ương Đảng quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương;

9. Công văn số 2536-CV/VPTW, ngày 22/6/2007 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Thông tư số 03/2006/TTLT-BTC-BNV;

10. Quy định số 948-QĐ/TU, ngày 19/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy quy định về một số chế độ chi tiêu hoạt động của tỉnh ủy; các huyện ủy, thành ủy, Đảng ủy Khối Cơ quan tỉnh, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh.

11. Kế hoạch số 97-KH/TU, ngày 21/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý biên chế tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2022-2026;

12. Kế hoạch số 98-KH/TU, ngày 21/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sử dụng biên chế tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2022-2026;

C. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. Mục tiêu

1. Phân phối, sử dụng nguồn lực tài chính hiệu quả; phân cấp quản lý tài chính đối với các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy rõ ràng, cụ thể.

2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, quy trình nghiệp vụ quản lý theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, nâng cao chất lượng hoạt động nghiệp vụ, bảo đảm tính công khai, minh bạch, đơn giản, tạo thuận lợi vào quá trình giám sát công chức thực thi pháp luật.

3. Đổi mới phương thức và chất lượng hoạt động, tăng cường tính dân chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy. Thúc đẩy việc tổ chức, sắp xếp công việc khoa học, tổ chức bộ máy tinh gọn, nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy trong công tác quản lý. Thực

hiện quyền tự chủ, đồng thời gắn với trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị và cán bộ, công chức trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

II. Nguyên tắc

1. Tạo điều kiện cho các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy sắp xếp tổ chức bộ máy hợp lý, tinh giản biên chế, thực hiện đúng các quy định về chế độ thu; đồng thời thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong sử dụng lao động và kinh phí quản lý hành chính; nâng cao hiệu suất, hiệu quả sử dụng kinh phí quản lý hành chính; đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ; tạo điều kiện nâng cao chất lượng hoạt động, tăng thu nhập, cải thiện đời sống của cán bộ, công chức, người lao động và gắn trách nhiệm vật chất với lợi ích của cán bộ, công chức, người lao động; tập trung đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hoá trang thiết bị và ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ quản lý, tăng cường đào tạo kiến thức nghiệp vụ và kỹ năng quản lý hiện đại cho đội ngũ cán bộ, công chức và người lao động.

2. Thực hiện công khai, dân chủ theo quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cán bộ, công chức và người lao động trong các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy.

III. Phạm vi điều chỉnh của Đề án

1. Quy định áp dụng cho tất cả các hoạt động của các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy. Việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí cho các cơ quan, đơn vị chỉ thực hiện đối với nguồn kinh phí hoạt động chi thường xuyên (*kinh phí giao thực hiện tự chủ*) với một số nội dung chi, mục chi cụ thể.

2. Các nguồn kinh phí đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp kinh tế,... thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước theo từng lĩnh vực, không thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí.

IV. Đối tượng áp dụng

Đề án này áp dụng đối với các các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy (Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy, huyện ủy, thành ủy thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/6/2021 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan).

D. NỘI DUNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Trên cơ sở kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính ở các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy; các huyện ủy, thành ủy và định mức giao dự toán ở các cơ quan, đơn vị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng Đề án chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP, ngày 07/10/2013 của Chính phủ

trong các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy với các nội dung cụ thể sau:

I. Về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế

1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương được Ban Bí thư Trung ương Đảng quy định cụ thể tại Quy định số 137-QĐ/TW, ngày 01/12/2023 đối với từng cơ quan, đơn vị.

2. Về giao khoán biên chế

2.1. Số biên chế được giao làm căn cứ thực hiện khoán chi thường xuyên theo định mức là số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Số chỉ tiêu biên chế của các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy do Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định và trên cơ sở chủ động tổ chức, sắp xếp bộ máy quản lý và sử dụng lao động.

2.2. Trường hợp các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy có biến động về số lượng đơn vị do thành lập thêm hay sáp nhập hoặc được bổ sung chức năng, nhiệm vụ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu cho Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét quyết định việc điều chỉnh biên chế cho phù hợp.

2.3. Các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy được chủ động quản lý, sử dụng biên chế và thuê mượn lao động theo quy định của Đảng và pháp luật Nhà nước trong phạm vi số biên chế và kinh phí quản lý hành chính được giao.

II. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí quản lý hành chính của các cơ quan, đơn vị

1.1. *Ngân sách nhà nước cấp*: Kinh phí bảo đảm hoạt động thường xuyên của các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy (gồm chi thực hiện tự chủ và không thực hiện tự chủ) được bố trí và giao trong dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm.

1.2. *Thu nội bộ*: Gồm những khoản thu được để lại bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định của Đảng, pháp luật.

1.3. *Thu khác*: Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ chi từ nguồn kinh phí quản lý hành chính

2.1. Các nhiệm vụ chi thực hiện chế độ tự chủ

- Các khoản chi thanh toán cho cá nhân: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản thanh toán khác cho cá nhân theo quy định;

- Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh

toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan;

- Các khoản chi cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định hiện hành;

- Kinh phí mua sắm, thay thế, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức gồm: bộ bàn ghế ngồi làm việc; tủ hoặc giá đựng tài liệu; máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay; điện thoại cố định; máy in, máy fax;

- Kinh phí quản lý hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ được điều chỉnh trong các trường hợp: Do điều chỉnh biên chế công chức và khi phát sinh các yếu tố làm thay đổi mức kinh phí đã giao.

2.2. Các nhiệm vụ chi không thực hiện chế độ tự chủ

- Các khoản chi đặc thù không thường xuyên theo quy định của Trung ương; các khoản chi hoạt động của Ban Chấp hành Đảng bộ, Ban Thường vụ, Thường trực cấp ủy;

- Chi công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức khối Đảng;

- Chi ứng dụng công nghệ thông tin theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chi khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên; chi tổ chức trao tặng, truy tặng huy hiệu Đảng cho đảng viên;

- Chi thực hiện chính sách cán bộ;

- Chi sửa chữa lớn, mua sắm tài sản cố định theo quy định;

- Chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của từng đơn vị và các khoản phát sinh không thường xuyên khác theo quy định;

- Chi thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án, nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao;

2.3. Các cơ quan, đơn vị chủ động sử dụng nguồn kinh phí phù hợp với nhu cầu thực tế, nhiệm vụ chuyên môn đặc thù và trong phạm vi kinh phí được giao. Kinh phí cuối năm chưa sử dụng hết thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Định mức giao kinh phí tự chủ

3.1. Định mức giao kinh phí tự chủ: Định mức giao kinh phí tự chủ cho các cơ quan, đơn vị được xây dựng theo định mức được phân bổ/biên chế/năm do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (định mức giao kinh phí tự chủ được giao ổn định từ 3 đến 5 năm).

3.2. Điều chỉnh định mức giao kinh phí tự chủ:

Định mức giao kinh phí tự chủ được điều chỉnh khi Nhà nước điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới các chế độ, chính sách chi...

3.3. Tình hình thực hiện dự toán ngân sách của 3 năm liền kề trước đó: Có biểu kê chi tiết kèm theo.

4. Tiêu chuẩn, mức chi, chế độ chi

- Các nội dung chi thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, mức chi đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành. Văn phòng Tỉnh ủy nghiên cứu, tham mưu cho Thường trực Tỉnh ủy xem xét phê duyệt, ban hành các khoản chi đặc thù trên cơ sở các tiêu chuẩn, mức chi quy định hiện hành, phù hợp tình hình cụ thể và khả năng nguồn kinh phí.

- Trường hợp Nhà nước có thay đổi chính sách và biên chế, tài chính làm ảnh hưởng lớn tới hoạt động của các cơ quan, đơn vị, Văn phòng Tỉnh ủy có trách nhiệm tham mưu Thường trực Tỉnh ủy xem xét, bổ sung điều chỉnh cho phù hợp.

5. Sử dụng kinh phí do tăng thu, tiết kiệm chi cho các nội dung sau

- Bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức và người lao động từ kinh phí tăng thu, tiết kiệm chi, được áp dụng tăng thêm quỹ tiền lương tối đa không vượt quá 1,0 (một) lần so với tiền lương ngạch, bậc, chức vụ do Nhà nước quy định để trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức và người lao động; việc phân phối tiền lương, tiền công theo kết quả chất lượng hoàn thành công việc của từng cán bộ, công chức và người lao động theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc, không thực hiện việc chia thu nhập tăng thêm cào bằng bình quân hoặc chia theo hệ số lương; đồng thời phải được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị. Mức chi trả cụ thể do thủ trưởng cơ quan quyết định sau khi thống nhất ý kiến bằng văn bản với tổ chức công đoàn cơ quan.

- Chi khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho tập thể, cá nhân theo kết quả công việc và thành tích đóng góp ngoài chế độ khen thưởng theo quy định hiện hành của Luật Thi đua khen thưởng.

- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể: Hỗ trợ các hoạt động đoàn thể; hỗ trợ các ngày lễ, tết, các ngày kỷ niệm; trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất; trợ cấp hiếu, hỷ, thăm hỏi ốm đau; trợ cấp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; hỗ trợ cho cán bộ, công chức và người lao động trong biên chế khi thực hiện tinh giản biên chế (nếu có); chi xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi...

- Trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho cán bộ, công chức: Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển vào quỹ dự phòng ổn định thu nhập.

- Thủ trưởng cơ quan thực hiện chế độ tự chủ quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm nêu trên trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan sau khi đã thống nhất ý kiến bằng văn bản với tổ chức công đoàn cơ quan.

- Các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy chủ động xây dựng định mức, chế độ chi tiêu theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị cho phù hợp với hoạt động đặc thù trên cơ sở vận dụng định mức, chế độ Nhà nước quy định và trong phạm vi nguồn tài chính được sử dụng.

- Số kinh phí khoán nếu không sử dụng hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng (*không trừ vào nguồn kinh phí tự chủ được cấp trong năm kế tiếp*).

III. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy căn cứ vào Đề án tổng thể thực hiện chế độ tự chủ có trách nhiệm xây dựng, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý tài sản công phù hợp với chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành sau khi có ý kiến tham gia của tổ chức công đoàn cơ quan và phải được công khai trong toàn cơ quan, gửi đến Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản giao dịch để kiểm soát chi theo quy định. Đối với các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy gửi Văn phòng Tỉnh ủy; các huyện ủy, thành ủy gửi phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND các huyện, thành phố để theo dõi, giám sát.

2. Trường hợp Quy chế chi tiêu nội bộ cơ quan xây dựng vượt quá chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì Văn phòng Tỉnh ủy, phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm yêu cầu cơ quan ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ điều chỉnh lại cho phù hợp.

3. Văn phòng Tỉnh ủy có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy xây dựng đề án chi tiết của cơ quan, đơn vị mình gửi hội đồng thẩm định, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy phê duyệt.

4. Các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy thực hiện công khai theo Quy định số 3869-QĐ/VPTW, ngày 21/6/2019 của Văn phòng Trung ương Đảng về công khai dự toán và công khai quyết toán ngân sách nhà nước và tình hình quản lý, sử dụng vốn, tài sản, các quỹ tại các cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam.

5. Thời gian thực hiện Đề án từ ngày ký ban hành.

6. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo kịp thời về Ban Thường vụ Tỉnh ủy (qua Văn phòng Tỉnh ủy) để chỉ đạo xem xét, giải quyết.

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020, 2021, 2022, ƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Đề án thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP, ngày 07/10/2013 của Chính phủ trong các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Ước thực hiện năm 2023	
		Các đơn vị khối Tỉnh	Các đơn vị khối huyện	Các đơn vị khối Tỉnh	Các đơn vị khối huyện	Các đơn vị khối Tỉnh	Các đơn vị khối huyện	Các đơn vị khối Tỉnh	Các đơn vị khối huyện
I	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư năm trước chuyển sang	28.000.000		7.500.000	117.210.000	4.940.000.000		195.910.754	
	Kinh phí tự chủ							186.410.754	
	Kinh phí không tự chủ	28.000.000		7.500.000	117.210.000	4.940.000.000		9.500.000	
2	Dự toán được giao trong năm	163.386.760.000	134.290.168.720	151.706.188.000	112.016.495.900	170.989.642.000	120.908.475.600	172.939.010.000	115.687.890.800
	Kinh phí tự chủ	45.344.758.000	46.405.126.320	43.773.118.000	42.842.602.100	51.769.000.000	46.212.008.600	53.716.000.000	30.255.318.800
	Kinh phí không tự chủ	118.042.002.000	87.885.042.400	107.933.070.000	69.173.893.800	119.220.642.000	74.696.467.000	119.223.010.000	85.432.572.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	163.414.760.000	134.290.168.720	151.713.688.000	112.133.705.900	175.929.642.000	120.908.475.600	173.134.920.754	115.687.890.800
	Kinh phí tự chủ	45.344.758.000	46.405.126.320	43.773.118.000	42.842.602.100	51.769.000.000	46.212.008.600	53.902.410.754	30.255.318.800
	Kinh phí không tự chủ	118.070.002.000	87.885.042.400	107.940.570.000	69.291.103.800	124.160.642.000	74.696.467.000	119.232.510.000	85.432.572.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	163.414.760.000	134.290.168.720	151.713.688.000	112.133.705.900	175.929.642.000	120.908.475.600	173.134.920.754	117.891.890.800
	Kinh phí tự chủ	45.344.758.000	46.405.126.320	43.773.118.000	42.842.602.100	51.769.000.000	46.212.008.600	53.902.410.754	30.255.318.800
	Kinh phí không tự chủ	118.070.002.000	87.885.042.400	107.940.570.000	69.291.103.800	124.160.642.000	74.696.467.000	119.232.510.000	87.636.572.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	157.892.747.913	134.172.958.720	138.452.165.754	112.016.495.900	154.935.295.075	120.908.475.600	163.235.920.754	117.113.604.300
	Kinh phí tự chủ	45.344.758.000	46.405.126.320	43.773.118.000	42.842.602.100	51.582.589.246	46.212.008.600	52.629.410.754	29.652.867.300
	Kinh phí không tự chủ	112.547.989.913	87.767.832.400	94.679.047.754	69.173.893.800	103.352.705.829	74.696.467.000	110.606.510.000	87.460.737.000
6	Kinh phí giảm trong năm	5.514.512.087		8.321.522.246	117.210.000	20.798.436.171		9.899.000.000	778.286.500
	Kinh phí tự chủ							1.273.000.000	602.451.500
	Kinh phí không tự chủ	5.514.512.087		8.321.522.246	117.210.000	20.798.436.171		8.626.000.000	175.835.000
	Dự toán bị hủy	5.514.512.087		8.321.522.246	117.210.000	20.798.436.171			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán	7.500.000	117.210.000	4.940.000.000		195.910.754			
	Kinh phí tự chủ					186.410.754			
	Kinh phí không tự chủ	7.500.000	117.210.000	4.940.000.000		9.500.000			

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Ước thực hiện năm 2023	
		Các đơn vị khối Tỉnh	Các đơn vị khối huyện	Các đơn vị khối Tỉnh	Các đơn vị khối huyện	Các đơn vị khối Tỉnh	Các đơn vị khối huyện	Các đơn vị khối Tỉnh	Các đơn vị khối huyện
II	NGUỒN THU KHÁC								
1	Số dư năm trước chuyển sang	350.201.513	469.292.926	632.939.754	624.798.624	1.079.418.713	1.069.681.818	1.394.165.394	930.127.611
	Kinh phí tự chủ								
	Kinh phí không tự chủ	350.201.513	469.292.926	632.939.754	624.798.624	1.079.418.713	1.069.681.818	1.394.165.394	930.127.611
2	Dự toán được giao trong năm	1.882.734.489	1.680.875.298	2.178.310.811	976.066.894	1.119.088.707	1.217.189.193	580.000.000	1.235.890.106
	Kinh phí tự chủ								
	Kinh phí không tự chủ	1.882.734.489	1.680.875.298	2.178.310.811	976.066.894	1.119.088.707	1.217.189.193	580.000.000	1.235.890.106
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.232.936.002	2.150.168.224	2.811.250.565	1.600.865.518	2.198.507.420	2.286.871.011	1.974.165.394	2.166.017.717
	Kinh phí tự chủ								
	Kinh phí không tự chủ	2.232.936.002	2.150.168.224	2.811.250.565	1.600.865.518	2.198.507.420	2.286.871.011	1.974.165.394	2.166.017.717
4	Kinh phí thực nhận trong năm	2.232.936.002	2.150.168.224	2.811.250.565	1.600.865.518	2.198.507.420	2.286.871.011	1.974.165.394	2.166.017.717
	Kinh phí tự chủ								
	Kinh phí không tự chủ	2.232.936.002	2.150.168.224	2.811.250.565	1.600.865.518	2.198.507.420	2.286.871.011	1.974.165.394	2.166.017.717
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	1.599.996.248	1.525.369.600	1.731.831.852	531.183.700	804.342.026	1.356.743.400	550.000.000	1.250.890.106
	Kinh phí tự chủ								
	Kinh phí không tự chủ	1.599.996.248	1.525.369.600	1.731.831.852	531.183.700	804.342.026	1.356.743.400	550.000.000	1.250.890.106
6	Kinh phí giảm trong năm								
	Kinh phí tự chủ								
	Kinh phí không tự chủ								
7	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán	632.939.754	624.798.624	1.079.418.713	1.069.681.818	1.394.165.394	930.127.611	1.424.165.394	915.127.611
	Kinh phí tự chủ								
	Kinh phí không tự chủ	632.939.754	624.798.624	1.079.418.713	1.069.681.818	1.394.165.394	930.127.611	1.424.165.394	915.127.611



TỈNH ỦY NINH BÌNH

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ NĂM 2020, 2021, 2022, 2023

(Kèm theo Đề án thực hiện chế độ tư chủ, tư chia tách nhiệm vụ sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP, ngày 07/10/2013 của Chính phủ)

trong các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy và các huyện ủy, thành ủy)

STT	Đơn vị trực thuộc	Năm 2020						Năm 2021						Năm 2022						Năm 2023								
		Biên chế được giao			Số có mặt			Biên chế được giao			Số có mặt			Biên chế được giao			Số có mặt			Biên chế được giao			Số có mặt 1/1/2023			Số có mặt 1/7/2023		
		Tổng số người	Trong đó Biên chế	Hợp đồng 68	Tổng số người	Trong đó Biên chế	Hợp đồng 68	Tổng số người	Trong đó Biên chế	Hợp đồng 68	Tổng số người	Trong đó Biên chế	Hợp đồng 68	Tổng số người	Trong đó Biên chế	Hợp đồng 68	Tổng số người	Trong đó Biên chế	Hợp đồng 68	Tổng số người	Trong đó Biên chế	Hợp đồng 68	Tổng số người	Trong đó Biên chế	Hợp đồng 68	Tổng số người	Trong đó Biên chế	Hợp đồng 68
I	Đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy	237	232	5	208	183	25	214	209	5	208	183	25	179	179	-	203	177	26	172	172	-	199	174	25	196	171	25
I	Văn phòng Tỉnh ủy và các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy	200	200		170	150	20	179	179		171	151	20	148	148		168	147	21	143	143		165	145	20	162	142	20
-	Văn phòng Tỉnh ủy	79	79		64	44	20	71	71		64	44	20	42	42		63	42	21	42	42		62	42	20	62	42	20
-	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	30	30		26	26		27	27		25	25		24	24		24	24		23	23		24	24		23	23	
-	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	29	29		26	26		26	26		26	26		26	26		26	26		24	24		26	26		24	24	
-	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	28	28		24	24		25	25		26	26		25	25		25	25		25	25		25	25		25	25	
-	Ban Dân vận Tỉnh ủy	17	17		15	15		15	15		15	15		15	15		15	15		14	14		14	14		14	14	
-	Ban Nội chính Tỉnh ủy	17	17		15	15		15	15		15	15		16	16		15	15		15	15		14	14		14	14	
2	Đảng ủy khối QĐ - DN tỉnh	31	27	4	32	28	4	29	25	4	31	27	4	26	26	-	29	25	4	25	25	-	29	25	4	29	25	4
3	Ban Bảo vệ CSSKCB tỉnh	6	5	1	6	5	1	6	5	1	6	5	1	5	5	-	6	5	1	4	4		5	4	1	5	4	1
II	Khối Huyện ủy, Thành ủy	312	284	28	258	233	25	292	264	28	253	227	26	288	260	28	254	229	25	232	232	-	250	233	17	250	231	19
1	Thành ủy Ninh Bình	37	33	4	33	29	4	37	33	4	33	29	4	38	34	4	32	28	4	28	28		33	28	5	33	28	5
2	Thành ủy Tam Điệp	30	26	4	30	26	4	30	26	4	30	26	4	30	26	4	30	26	4	27	27		27	27		27	27	
3	Huyện ủy Hoa Lư	42	38	4	34	28	6	36	32	4	34	28	6	36	32	4	33	28	5	30	30		34	33	1	34	33	1
4	Huyện ủy Yên Khánh	36	33	3	29	28	1	36	33	3	30	27	3	36	33	3	29	27	2	28	28		27	27		27	27	

STT	Đơn vị trực thuộc	Năm 2020						Năm 2021						Năm 2022						Năm 2023								
		Biên chế được giao			Số có mặt			Biên chế được giao			Số có mặt			Biên chế được giao			Số có mặt			Biên chế được giao			Số có mặt 1/1/2023			Số có mặt 1/7/2023		
		Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số người
		Biên chế	Hợp đồng 68		Biên chế	Hợp đồng 68		Biên chế	Hợp đồng 68		Biên chế	Hợp đồng 68		Biên chế	Hợp đồng 68		Biên chế	Hợp đồng 68		Biên chế	Hợp đồng 68		Biên chế	Hợp đồng 68		Biên chế	Hợp đồng 68	
5	Huyện ủy Gia Viễn	42	38	4	32	30	2	42	38	4	30	28	2	42	38	4	32	30	2	30	30	32	30	2	32	30	2	
6	Huyện ủy Kim Sơn	45	41	4	34	31	3	38	34	4	34	31	3	34	30	4	33	29	4	29	29	33	29	4	33	29	4	
7	Huyện ủy Yên Mô	42	41	1	33	32	1	35	34	1	28	27	1	34	33	1	29	28	1	28	28	28	27	1	28	25	3	
8	Huyện ủy Nho Quan	38	34	4	33	29	4	38	34	4	34	31	3	38	34	4	36	32	4	32	32	36	32	4	36	32	4	
	Tổng cộng (I+II)	549	516	33	466	416	50	506	473	33	461	410	51	467	439	28	457	406	51	404	404	449	407	42	446	402	44	